

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 03/2026/DS-PT

Ngày 06 - 01 - 2026

*“V/v: Yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận
phân chia tài sản chung và văn bản thỏa
thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu;
Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia
đình và chia thừa kế tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú; Ông Đỗ Thế Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 325/2025/TLPT- DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu; Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản”, do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Ngô Lai C, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi thường trú: Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Giáp Tuấn T - Luật sư Công ty L3.VN (có mặt)

Địa chỉ: số B, Đ, phường B, tỉnh Bắc Ninh.

*** Bị đơn:** cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), sinh năm 1933 (có mặt)

Nơi thường trú: Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi thường trú: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Ngô Thị Ú, sinh năm 1959 (có mặt)

Nơi thường trú: Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ C1, bà H và bà Ú:*

- Ông Ngô Thế H1, Luật sư văn phòng L4 - Đoàn luật sư tỉnh B; Địa chỉ: Số A, đường L, phường B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt)

- Ông Hoàng Văn C2, Luật sư Công ty L5 – Đoàn luật sư tỉnh B; Địa chỉ: Số S, chung cư D, đường H, phường B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt)

3, Bà Đinh Thị N, sinh năm 1976 (vắng mặt)

4. Anh Ngô Lai H2, sinh năm 2001 (có mặt)

5. Chị Ngô Thị Thanh H3, sinh năm 2003 (vắng mặt)

6. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1955 (có mặt)

7. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1965 (vắng mặt)

8. Anh Ngô Quốc H5, sinh năm 1990 (vắng mặt)

9. Chị Ngô Cẩm V, sinh năm 1993 (vắng mặt)

10. Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Đều thường trú: Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

11. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi thường trú: chung cư P, khu đô thị C, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

13. Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Ninh (là cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang).

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Nguyễn Thị T3 – Công chức văn phòng HĐND-UBND xã N (theo văn bản uỷ quyền số 403 ngày 18/7/2025 (có đơn xin vắng mặt)).

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ngô Lai T4:

- Cụ Ngô Văn C1, sinh năm 1933 (có mặt)

- Bà Dương Thị T5, sinh năm 1970 (vắng mặt)

- Anh Ngô Ngọc T6, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Đều thường trú: Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

- Chị Ngô Thị T7, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bị đơn cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị Ú .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Ngô Lai C trình bày:

Bố ông là cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), sinh năm 1933, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T8, sinh năm 1933 (chết năm 2019) đã chung sống và sinh được 9 người con gồm có bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị Ú, ông Ngô Văn H6, bà Ngô Thị L, ông Ngô Lai T4, bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị T2 và ông là Ngô Lai C. Ngoài ra, bố mẹ không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Sau khi trưởng thành, các chị, em gái của ông lấy chồng và về sinh sống tại nhà chồng, các anh trai lấy vợ và ra ở riêng, chỉ còn lại ông ở chung với bố mẹ.

Năm 1997 ông kết hôn với bà Đinh Thị N, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã A, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông ở chung với bố, mẹ. Khi về ở cùng với bố mẹ thì tài sản của gia đình có: diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại thửa số 16, tờ bản đồ số 05, địa chỉ ở phố B (nay là tổ dân phố B), thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất là do bác ruột là cụ Ngô Văn T9 tặng cho bố ông từ khoảng năm 1960 trở về trước. Trên đất có một ngôi nhà năm gian; ba gian nhà ngang; hai gian bếp; công trình phụ (chuồng lợn). Trong quá trình sử dụng, do một số công trình xuống cấp nên khoảng năm 1999 vợ chồng ông và bố mẹ đã sửa chữa ngôi nhà 5 gian đó là phá bỏ tường trình đất để xây gạch và lát nền bằng gạch hoa, ngoài ra còn xây dựng toàn bộ tường bao, làm cổng, khoan giếng, làm lại chuồng lợn. Ngày 22/12/2003, thửa đất trên được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) lần đầu cho hộ ông Ngô Văn C1. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình gồm có: Cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, vợ chồng ông và hai con là anh Ngô Lai H2, chị Ngô Thị Thanh H3. Nay ông xác định diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại thửa số 16, tờ bản đồ số 05, địa chỉ phố B (nay là tổ dân phố B), thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của hộ gia đình gồm 6 thành viên nêu trên, nay ông đề nghị chia quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 1210,1m² nêu trên cho 06 thành viên trong hộ là: Cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, vợ chồng ông và hai con của ông theo quy định của pháp luật. Ngày 29/4/2019 cụ Nguyễn Thị T8 chết, khi chết mẹ ông không để lại di chúc. Tài sản mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05 nêu trên, đề nghị chia thừa kế tài sản trên của mẹ ông theo quy định của pháp luật.

Đối với các công trình, cây lâm lộc trên diện tích 1210,1m² là do bố mẹ ông và vợ chồng ông tạo dựng, các con ông còn nhỏ không đóng góp được gì, ông không yêu cầu chia. Trường hợp ai được chia phần diện tích đất nào thì người đó

sẽ được sử dụng các công trình, cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia; ông không yêu cầu giải quyết về mai táng phí hay các khoản nào khác.

Căn cứ vào hai văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 thì ngày 03/02/2021, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số DA 232768 mang tên cụ Ngô Văn T1 đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 22, diện tích 555,5m² tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang và GCNQSDĐ số DA 232769 mang tên ông Ngô Lai C đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 22, diện tích 655,8m² tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ngày 01/10/2023, bà Ngô Thị H khởi kiện tới Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số DA 232769 mang tên Ngô Lai C. Ngày 13/8/2024, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang ra bản án số 58/2024/HC-ST giải quyết vụ án đã nhận định văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 19/10/2020 để làm căn cứ tách thửa, cấp GCNQSDĐ cho ông Ngô Lai C không có giá trị pháp lý, do bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị L không ký vào biên bản và tuyên hủy GCNQSDĐ số DA 232769 do UBND huyện T cấp ngày 03/02/2021 mang tên ông, tuyên hủy GCNQSDĐ số DA 232768 do UBND huyện T cấp ngày 03/02/2021 mang tên bố ông. Nay ông xác định văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 không đầy đủ chủ thể tham gia giao dịch, đề nghị tuyên bố hai văn bản trên vô hiệu theo quy định của pháp luật để chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản của mẹ ông để lại theo quy định, ông đề nghị chia cho ông bằng hiện vật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C đề nghị tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu. Đối với diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ thửa đất tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh), đo đạc hiện trạng là 1218,8m² là tài sản chung của hộ gia đình, đề nghị chia cho bốn người gồm vợ, chồng ông, cụ C1 và cụ T8 theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản của mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ thửa đất tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh) ông đề nghị chia thừa kế di sản của cụ T8 cho hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) trình bày:*

Cụ kết hôn với cụ Nguyễn Thị T8 năm 1954, sau khi kết hôn vợ chồng cụ ở trên diện tích đất hiện nay cụ đang sử dụng. Trước khi kết hôn với cụ T8, cụ đã có diện tích đất này, nguồn gốc đất là do bố, mẹ cụ và gia đình cụ T10 là chủ ruột sử dụng từ năm 1947. Đến năm 1957 thì bố và các anh chị em của cụ cùng gia đình cụ T10 chuyển về Bắc Ninh sinh sống, chỉ còn lại cụ và mẹ sinh sống trên đất. Năm 1989 mẹ cụ chết, khi chết không để lại di chúc. Sau khi mẹ chết, vợ chồng cụ tiếp tục quản lý đất. Diện tích đất này trước đây chưa được cấp GCNQSDĐ, năm 1991 cụ kê khai và đến năm 1998 được cấp GCNQSDĐ lần đầu, do không còn GCNQSDĐ nên diện tích đất, số tờ bản đồ, số thửa cụ không rõ. Năm 2003 cấp đổi GCNQSDĐ từ bìa đỏ cấp năm 1998 sang bìa hồng thì diện tích cụ đang sử dụng là 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ gia đình ông Ngô Văn C1. Cụ xác định diện tích đất trên là của cá nhân cụ, không phải của vợ chồng cụ vì đất này có trước khi cụ kết hôn với cụ T8. Ngày 29/4/2019 cụ Nguyễn Thị T8 chết, khi chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T8 chết, cụ và ông C được cấp GCNQSDĐ dựa vào Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực ngày 19/10/2020. Hai văn bản trên không phải là ý chí của cụ nên cụ đồng ý với yêu cầu của ông C đề nghị tuyên văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu. Do diện tích 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại thửa số 16, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản của cá nhân cụ, không phải là tài sản chung của hộ gia đình, không phải tài sản chung của cụ và cụ T8, nên cụ không đồng ý chia yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ T8 để lại theo yêu cầu khởi kiện của ông C. Đối với các tài sản trên đất do vợ chồng cụ làm đã xuống cấp, hiện cụ đang sử dụng nên cụ không đồng ý chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ C1 (Trở) vẫn giữ nguyên các ý kiến, quan điểm đã trình bày.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

** Bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị H trình bày:*

Bố bà là cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), sinh năm 1933 và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T8, sinh năm 1934. Bố, mẹ các bà sinh được 9 người con gồm có: bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị Ú, ông Ngô Văn H6, bà Ngô Thị L, ông Ngô Lai T4, bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị T2, ông Ngô Lai C, ngoài ra không có người đẻ, con nuôi nào khác. Khoảng năm 1998 ông C kết hôn với bà Đinh Thị N, sau khi kết hôn vợ chồng ông C vẫn ở chung cùng với bố mẹ là cụ C1 và cụ T8.

Diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang hiện nay cụ C1 đang sử dụng là do bác ruột là Ngô Văn T9 để lại (tặng cho) từ khoảng năm 1960. Bố mẹ các bà được cấp GCNQSDĐ diện tích đất trên từ những năm 1986 - 1987. Năm 2003 thì thôn B thuộc thị trấn N nên diện tích đất trên được UBND huyện T cấp lại GCNQSDĐ cho hộ cụ Ngô Văn C1 ngày 22/12/2003. Trên diện tích đất 1210,1m² tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16 có các tài sản gồm: 5 gian nhà trên; 03 gian nhà ngang; 02 gian bếp; công trình phụ (03 gian chuồng lợn); nhà vệ sinh xây gạch lợp proximăng; sân lát gạch bó, tường bao xây gạch quanh hết đất, trụ cổng đều do bố mẹ các bà xây dựng. Vợ chồng ông C về chung sống với bố mẹ các bà từ khi kết hôn đến năm 2022 thì ra ở riêng trên đất khác. Quá trình chung sống với bố mẹ, vợ chồng ông C không xây dựng và tôn tạo được gì vào tài sản trên đất, chỉ có mua 2 cánh cổng hiện vẫn còn. Đến nay các bà xác định diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ thửa đất tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản của bố mẹ các bà, còn vợ chồng ông C và các con của C không có quyền đối với diện tích đất nêu trên. Do vậy, các bà không đồng ý với việc ông C đề nghị chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho 06 thành viên trong hộ gia đình là: Cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, ông Ngô Lai C, bà Đinh Thị N, anh Ngô Lai H2, chị Ngô Thị Thanh H3 theo quy định của pháp luật. Ngày 29/4/2019 cụ Nguyễn Thị T8 chết, khi chết không để lại di chúc, nay ông C đề nghị chia thừa kế tài sản của mẹ các bà để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05 tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang thì các bà cũng đồng ý nhận kỷ phần của mẹ các bà để lại. Đối với các công trình cây cối lâm lộc trên diện tích nêu trên là do bố mẹ các bà tạo dựng không yêu cầu chia. Trường hợp nếu ai được chia phần diện tích đất nào thì người đó sẽ được sử dụng các công trình, cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia. Đối với Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020, chữ ký họ tên trong đó không phải là chữ ký của các bà và hợp đồng cũng không đầy đủ chủ thể tham gia giao dịch, các bà đề nghị tuyên bố hai văn bản trên vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Ú, bà H đồng ý với ý kiến của cụ C1, xác định diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ thửa đất phố B (nay là tổ dân phố B), thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh) là của riêng cụ C1. Bà H, bà Ú không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế di sản của cụ T8. Trường hợp được chia thừa kế của cụ T8 các bà đồng ý nhận và giao cho cụ C1 sử dụng phần các bà được hưởng thừa kế của cụ T8 để lại. Các bà đồng ý với đề nghị tuyên bố văn

bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu.

* *Bà Đinh Thị N trình bày:* Năm 1997 bà kết hôn với ông Ngô Lai C, có được đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống cùng bố, mẹ chồng là cụ Ngô Văn C1 (T1), sinh năm 1933 và cụ Nguyễn Thị T8, sinh năm 1933. Bà thống nhất với lời khai của ông C việc xác định cụ C1, cụ T8 có 9 người con chung, xác định không biết nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, tuy nhiên từ khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình chồng tại thửa đất trên, ngày 22/12/2003 UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ cụ Ngô Văn C1 diện tích đất nêu trên. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ C1, gia đình có các thành viên: Cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, vợ chồng bà và hai con Ngô Lai H2 và Ngô Thị Thanh H3. Khi vợ chồng bà về ở chung với bố mẹ ông C thì tài sản trên đất có: ngôi nhà 5 gian; 03 gian nhà ngang; 02 gian bếp; công trình phụ (chuồng lợn). Trong quá trình sử dụng một số công trình xuống cấp nên cả gia đình gồm có vợ chồng bà và bố mẹ chồng đã sửa chữa, cụ thể: nhà 5 gian trước đây là tường trình đất sau phá tường đi để xây gạch và lát nền bằng gạch hoa; xây dựng toàn bộ tường bao; làm cổng; khoan giếng; làm lại chuồng lợn, làm các công trình này khoảng năm 1999. Bà đồng ý với ý kiến của ông C xác định diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ thửa đất tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của hộ gia đình, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C về việc chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế của cụ T8 để lại và tuyên bố các văn bản phân chia tài sản chung, phân chia di sản thừa kế đã được UBND thị trấn N chứng thực ngày 19/10/2020 vô hiệu.

* *Bà Ngô Thị L1 trình bày:* Bà là con cụ Ngô Văn C1, sinh năm 1933 và cụ Nguyễn Thị T8, sinh năm 1933. Bố mẹ bà sinh được 9 người con gồm có bà và M, bà Ú, ông H6, bà L, ông T4, bà H, ông C, bà T2. Bố mẹ bà không có con nuôi. Ngày 29/4/2019 mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T8 chết, khi chết mẹ bà có để lại di chúc hay không thì bà không rõ. Bà xác định tài sản của bố mẹ là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05 tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị chia thừa kế tài sản của mẹ bà để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05 tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu ai được chia phần diện tích đất nào thì người đó sẽ được sử dụng các công trình, cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia. Đối với văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 không đầy đủ chủ

thể tham gia giao dịch, đề nghị tuyên bố hai văn bản trên vô hiệu theo quy định của pháp luật.

* *Bà Ngô Thị L trình bày:* Bà là con gái của cụ Ngô Văn C1, bà đồng ý với quan điểm của các anh chị em bà (trừ ông Ngô Lai C), quan điểm của anh chị em bà như nào thì bà cũng đồng ý, không thắc mắc gì.

* *Bà Ngô Thị M trình bày:* Bố bà là cụ Ngô Văn T1, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T8. Bố mẹ bà sinh được 9 người con gồm có: bà M, bà Ú, ông H6, bà L, ông T4, bà L1, bà H, bà T2 và ông C. Ngoài chín người con đẻ thì bố mẹ không có con nuôi, khoảng năm 2019 mẹ bà chết không để lại di chúc. Bà không biết nguồn gốc diện tích đất bố bà đang sử dụng là do đâu mà có, hiện nay trên diện tích đất có một số cây cối lâm lộc và công trình trên đất là do bố mẹ bà xây dựng còn vợ chồng ông C không xây dựng gì. Bà xác định diện tích đất 1210,1m² tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang và các công trình trên đất là của bố mẹ bà, vợ chồng ông C và các con ông C không có quyền đối với diện tích đất và tài sản trên đất. Bà đồng ý với việc ông C yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu. Đối với diện tích đất 1210,1m² tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của bố mẹ bà, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản của cụ T8 theo yêu cầu khởi kiện của ông C.

Đối với bà Ngô Thị T2 trong quá trình giải quyết vụ án bà T2 không đến Tòa án làm việc, không nộp cho Tòa án bản tự khai trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C.

* *Bà Dương Thị T5 trình bày:* Chồng bà là ông Ngô Lai T4, là con của cụ T8 và cụ T1. Ngày 12/8/2025 chồng bà do bị bệnh nên đã chết, khi chết không để lại di chúc gì. Vợ chồng bà sinh được 02 người con là Ngô Thị T7, sinh năm 1992 và Ngô Ngọc T6, sinh năm 1999. Ngoài ra, vợ chồng bà không có con nuôi nào. Ông Ngô Lai C yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu; Yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T8 để lại, bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ngô Lai T4 đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản mà ông Ngô Lai T11 được hưởng thừa kế của cụ T8 để lại thì bà đồng ý nhận theo quy định. Đối với các tài sản và cây cối lâm lộc trên diện tích đất tranh chấp thì ai được chia phần đất mà trên đất có cây cối lâm lộc hay tài sản thì người đó sẽ được sử dụng.

** Chị Ngô Thị T7 và anh Ngô Ngọc T6 đều trình bày:* Anh, chị là con đẻ của ông Ngô Lai T4, ông T4 là con của cụ T8 và cụ T1. Ngày 12/8/2025, ông Ngô Lai T4 do bị bệnh nên đã chết, khi chết không để lại di chúc gì. Ông Ngô Lai C yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu; Yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T8 để lại thì các anh chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ngô Lai T4 đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản mà ông Ngô Lai T11 được hưởng thừa kế của cụ T8 để lại thì các anh chị đồng ý nhận theo quy định. Đối với các tài sản và cây cối lâm lộc trên diện tích đất tranh chấp, ai được chia phần đất mà trên đất có cây cối lâm lộc hay tài sản thì người đó sẽ được sử dụng.

** Anh Ngô Lai H2 và chị Ngô Thị Thanh H3 trình bày:* Ông nội anh chị sinh được 9 người con gồm có: bà Ú, bà M, bà L, ông H6, ông T11, bà L1, bà H, bà T2, ông C. Các anh chị được biết năm 1997 sau khi bố mẹ các anh chị là ông C, bà N kết hôn thì có ở chung cùng với ông bà nội trên diện tích đất 1210,1m² tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống cùng với ông bà nội, bố mẹ đã cùng nhau kiếm tiền tu sửa nhà cửa, công trình trên diện tích đất. Ngày 22/12/2003 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Ngô Văn C1 diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1 gồm có cụ C1, cụ T8, ông C, bà N, anh H2, chị H3. Ngày 29/4/2019 cụ Nguyễn Thị T8 chết, khi chết không để lại di chúc. Sau khi bà nội chết, ngày 19/10/2020, tại UBND thị trấn N thì ông nội và các bác, các cô đã ký vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020. Đến nay, anh, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C. Tại phiên tòa sơ thẩm anh H2 có mặt không yêu cầu chia cho anh diện tích đất, anh xác định diện tích đất hiện bố anh đang yêu cầu chia thuộc quyền sử dụng của cụ C1, cụ T8 và bố mẹ anh, đề nghị chia làm 4 phần.

** Bà Trần Thị H4 trình bày:* Bố chồng bà là cụ Ngô Văn T1, mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị T8. Bố mẹ chồng bà sinh được 9 người con gồm có: bà M, bà Ú, ông H6, bà L, ông T11, bà L1, bà H, bà T2 và ông C. Ngoài ra không có con nuôi. Bà là vợ của ông Ngô Văn H6. Ngày 17/11/2022, chồng bà chết, khi chết không để lại di chúc. Vợ chồng bà có 2 con chung là Ngô Quốc H5 và Ngô Cẩm V. Diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

được cấp GCNQSDĐ năm 2003 mang tên hộ cụ Ngô Văn C1. Bà đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông C.

** Anh Ngô Quốc H5 và chị Ngô Cẩm V trình bày:* Anh chị là con của ông Ngô Văn H6. Ngày 17/11/2022, bố anh chị chết, khi chết không để lại di chúc. Ông, bà nội của anh chị là cụ Ngô Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T8. Ông, bà nội sinh được 9 người con gồm có: bà M, bà Ú, ông H6, bà L, ông T11, bà L1, bà H, bà T2 và ông C. Diện tích đất 1210,1m² (bao gồm: 300m² đất ở; 910,1m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 05, thửa số 16, địa chỉ tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên hộ cụ Ngô Văn C1, anh chị đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông C.

** Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Ninh do người đại diện trình bày:*

Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 1210,1m² (trong đó có 300m² đất ở và 910,1m² đất vườn) được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số Đ 773935, cấp ngày 22/12/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 283, cấp cho hộ cụ Ngô Văn C1, địa chỉ thửa đất tại Phố B, thị trấn N, huyện T. Ngày 24/7/2019, U tên chủ sử dụng từ ông Ngô Văn C1 thành Ngô Văn T1. Hiện trạng thửa đất đã được xây tường bao xung quanh. Theo trích lục bản đồ địa chính năm 2002, thể hiện tại thửa đất số 16, diện tích 1210,1m², thể hiện chủ sử dụng Nguyễn Văn C3, Nguyễn Thị T8; Theo trích lục bản đồ địa chính năm 2017, thể hiện tại thửa đất số 9, diện tích 1211,3m², thể hiện chủ sử dụng Nguyễn Văn C3; Theo Sổ địa chính tại trang số 83, có ghi chủ sử dụng Ngô Văn C1, tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1210,1m² (trong đó có 300m² đất ở và 910,1m² đất vườn), cấp tại Quyết định số 130/QĐ-UB; Theo Sổ mục kê lập năm 2007, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1210,1m², mã loại đất ONT. Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 1210,1m² (trong đó có 300m² đất ở và 910,1m² đất vườn) được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số Đ 773935, cấp ngày 22/12/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 283, cấp cho hộ cụ Ngô Văn C1, địa chỉ thửa đất tại Phố B, thị trấn N, huyện T đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định. Việc sai tên chủ sử dụng đã được U tên chủ sử dụng từ cụ Ngô Văn C1 thành Ngô Văn T1 ngày 24/7/2019. Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1210,1m² (bản đồ địa chính đo đạc năm 2002) đã được xây tường bao xung quanh. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2017 thể hiện tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 56, diện tích 1211,3m², tăng 1,2m² so với bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 là do sai số đo đạc. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn thực hiện việc thẩm định, đo đạc thửa đất, định giá tài sản tranh chấp.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DSST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh đã căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144. Điều 146; Điều 157, Điều 165 và Điều 166; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 102; Điều 207; Điều 212; Điều 219; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651;

Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C:

1.1. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình do UBND thị trấn N (nay là xã N) chứng thực số 260, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/10/2020 và tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 để lại do UBND thị trấn N (nay là xã N) chứng thực số 261, quyền số: 01/2020-TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 19/10/2020 vô hiệu.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản của cụ T8.

+ Chia cho ông Ngô Lai C quyền sử dụng đất diện tích 446,93m² (gồm 110m² đất ở và 336,93m² đất vườn) trị giá 1.503.711.000 đồng, tại thửa số 16, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh là hình 1-2-3-4-5-6-7-8-9-A- 28-29-30-31-32-33-34-1 (có sơ đồ kèm theo). Tạm giao cho ông Ngô Lai C quản lý tài sản trên diện tích đất gồm có bể nước, sân giếng, tường bao và cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia.

+ Chia cho cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) quyền sử dụng đất diện tích 771,87m² (gồm 190m² đất ở và 581,87m² đất vườn trị giá 2.597.049.000 đồng, tại thửa số 16, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại Thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh là hình: 9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-A-9 (có sơ đồ kèm theo). Tạm giao cho cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) quản lý tài sản trên diện tích đất gồm có nhà 05 gian, sân gạch, nhà 3 gian, chuồng lợn, nhà vệ sinh, bếp, nhà tắm, gổ ga, tường bao, cây cối lâm lộc trên diện tích đất chia.

+ Cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) có nghĩa vụ trích chia cho bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị T2 mỗi người là 136.701.000 đồng.

Cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) có nghĩa vụ trích chia cho bà Dương Thị T5, anh Ngô Ngọc T6, chị Ngô Thị T7, bà Trần Thị H4, chị Ngô Cẩm V, anh Ngô Quốc H5 mỗi người là 34.175.250 đồng.

+ Về chi phí định giá tài sản, chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Ngô Lai C phải chịu 10.060.000 đồng chi phí định giá và thẩm định tài sản, xác nhận ông C đã nộp đủ.

+ Về án phí:

Cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ngô Lai C phải chịu: 57.111.330 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 23.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007127 ngày 18/10/2024 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

(Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cũ). Ông Ngô Lai C còn phải nộp 33.311.330 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Dương Thị T5, anh Ngô Ngọc T6, chị Ngô Thị T7, bà Trần Thị H4, chị Ngô Cẩm V, anh Ngô Quốc H5 mỗi người phải chịu 1.708.762 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị T2 mỗi người phải chịu 6.835.050 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 06/10/2025, cụ Ngô Văn C1, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M đều có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DSST ngày 24/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh, đề nghị Toà án tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C về việc chia tài sản chung của gia đình và chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị T8 vì lý do diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ C1.

Ngày 06/10/2025 ông Ngô Lai C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DSST ngày 24/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh, đề nghị Toà án tỉnh Bắc Ninh sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ 05, diện tích 1.210,1m² là tài sản chung của cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, ông Ngô Lai C và bà Đinh Thị N, chia tài sản chung của hộ cho bốn thành viên trên, mỗi người được hưởng 304,7m² đất và chia di sản thừa kế của cụ T8 để lại là quyền sử dụng diện tích 304,7m² đất cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trên giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Ông Ngô Lai C và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày: Thửa đất số 16, tờ bản đồ 05, diện tích 1.210,1m² tại thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh Năm đã được hộ cụ C1, cụ T8 sử dụng từ trước, tuy nhiên không có giấy tờ xác định quyền sử dụng đất, năm 1991 hộ cụ Ngô Văn C1 được cấp GCNQĐĐ tạm thời, tuy nhiên giấy này không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất của hộ cụ C1. Theo quyết định số 513 ngày 22/12/1998 của UBND huyện T đã xác định cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân tại xã N, huyện T, trong danh sách có hộ cụ Ngô Văn C1. Thời điểm này là nhà nước công nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ cụ C1 gồm có vợ chồng cụ C1 và vợ chồng ông C. Năm 2003 hộ cụ C1 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, cụ C1 đã đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ tên hộ mà không có bất cứ ý kiến gì, hộ cụ C1 có vợ chồng cụ C1 và vợ chồng ông C. Do đó đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của cụ C1, bà Ú, bà H, bà M. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông C về việc chia tài sản chung là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.218,8m² cho bốn thành viên gồm cụ C1, cụ T12, ông C, bà N. Phần diện tích đất của cụ T8 được chia trong thửa đất trên, do cụ T8 chết không để lại di chúc nên đề nghị chia cho những người thừa kế của cụ T8 theo quy định của pháp luật. Do phần di sản thừa kế của các đồng thừa kế

khác được chia không đủ điều kiện tách thửa nên đề nghị chia cho cụ C1 và ông C đất. Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm ông C không kháng cáo.

Cụ Ngô Văn C1, bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị H và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày, tranh luận: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.218,8m² tại thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh là tài sản có nguồn gốc của bác và bố, mẹ cụ Ngô Văn C1 để lại, cho riêng cụ C1, tài sản này có từ trước khi cụ C1 kết hôn với cụ T8, không phải là tài sản chung của hộ gia đình gồm cụ C1, cụ T8, ông C như bản án sơ thẩm đã tuyên. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 đã xác định cấp cho riêng cụ C1. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C1 năm 2003 là không đúng. Tuy nhiên, cụ C1 và cụ T8 đã kết hôn từ năm 1954 và đã cùng quản lý, sử dụng đất từ đó cho đến khi cụ T8 chết, sau khi cụ T8 chết cụ C1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Do vậy, trường hợp Toà án xác định đây là tài sản chung và chia di sản thừa kế thì căn cứ nguồn gốc đất, công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo tài sản của cụ C1, đề nghị trích chia cho cụ C1 phần công sức đóng góp là 100m² trong đó có 50m² đất ở và 50m² đất vườn. Phần diện tích đất còn lại sau khi trừ 100m² đất nêu trên là tài sản chung của cụ C1 và cụ T8, đề nghị chia đôi, mỗi người được 125m² đất ở và 423,4m² đất vườn, tổng là 559,4m². Phần di sản của cụ T8 là 559,4m² đất (trong đó có 125m² đất ở, 423,4m² đất vườn) đề nghị chia cho cụ C1 và 9 người con. Đối với ông T11, ông H6 chết sau cụ T8 thì cụ C1 và vợ, con ông T11, ông H6 được chia phân định suất thừa kế ông T11, ông H6 được hưởng. Đề nghị giao cho cụ C1 phần diện tích đất cụ C1 được chia trong khối tài sản chung, di sản thừa kế cụ C1 được hưởng của cụ T8; phần di sản thừa kế của cụ T8 mà bà H, bà Ú, bà M, bà L, bà L1, bà T2 được hưởng. Đề nghị chia cho ông C được hưởng phần diện tích đất bao gồm kỹ phần thừa kế ông C được hưởng của cụ T8 và phần thừa kế tài sản mà vợ con ông T11, vợ con ông H6 được hưởng của cụ T8, ông C phải trích chia giá trị phần di sản được hưởng bằng tiền cho vợ con ông T11, vợ con ông H6. Cụ C1, bà H, bà Ú nhất trí tranh luận của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Bà Ngô Thị M nhất trí ý kiến của cụ C1, bà H, bà Ú, đề nghị chia di sản thừa kế như luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho cụ C1, bà H, bà Ú đã nêu, không tranh luận gì.

Anh Ngô Lai H2 nhất trí ý kiến, yêu cầu của ông C, không tranh luận gì.

Bà Ngô Thị H giao nộp đơn của bà Ngô Thị T2 nêu bà xin hưởng phần di sản thừa kế của cụ T8 để lại chia cho bà, nhưng xin giao lại cho cụ C1 sử dụng, trông coi; đơn của bà Ngô Thị L xác định quyền lợi được hưởng di sản của cụ T8 để lại bà nhận nhưng giao lại cho cụ C1 sử dụng, trông coi.

Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự về cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ khi tham gia phiên tòa. Sau khi xem xét kháng cáo của các đương sự, các tài liệu,

chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát xác định không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 313; điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12; điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Ngô Văn C1, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị H, ông Ngô Lai C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

Cụ C1, bà M, bà Ú là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà H, ông C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Lai C, bị đơn cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M và các luật sư Giáp Tuấn T, Ngô Thế H1, Hoàng Văn C2 có mặt. Cụ Ngô Văn C1 từ chối bà Nguyễn Thị H7 là Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho cụ C1, đồng thời xác định không uỷ quyền cho bà Lê Thị L2 đại diện cho cụ C1 tại phiên tòa phúc thẩm; Đối với luật sư Nguyễn Khắc P, bà H, bà Ú, bà M đều xác định không mời luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bà tại phiên tòa phúc thẩm. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt, xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ hai, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự, việc vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử, HĐXX căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Các đương sự kháng cáo trong thời hạn, cụ C1, bà Ú, bà M được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; bà H, ông C đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo thông báo của Tòa án, đúng thời hạn, HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo của các đương sự trên theo quy định.

[3]. Cụ Ngô Văn C1, bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M đều kháng cáo xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1201,1m² (theo đo đạc hiện trạng là 1218,8m²) tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản riêng của cụ Ngô Văn C1, không phải là tài sản chung của cụ C1, cụ T8 và ông C như bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Tòa án tỉnh xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Lai C về việc chia tài sản chung của gia đình và chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị T8. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm cụ C1, bà H, bà Ú, bà M và các luật sư đều xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ C1 và cụ T8, đề nghị trích chia cho cụ C1 phần công sức đóng góp là 100m² (gồm 50m² đất ở, 50m² đất vườn), diện tích đất còn lại chia đôi cho cụ T8, cụ C1. Phần diện tích đất của cụ T8 là di sản thừa kế, đề nghị chia cho các đồng thừa kế gồm

cụ C1 và 9 người con theo quy định của pháp luật. Ông Ngô Lai C xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình gồm có cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, ông Ngô Lai C, bà Đinh Thị N và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cho bốn thành viên trên; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T8 cho cụ C1 và 9 người con của cụ C1, cụ T8 theo quy định. Xét kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy:

[4]. Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.201,1m² tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh) các đương sự đều xác định do bố mẹ cụ C1 và gia đình cụ T10 (là anh trai bố cụ C1) khai hoang, sử dụng từ năm 1947 đến năm 1957. Sau đó, do gia đình cụ T10 và bố cụ C1, anh chị em cụ C1 về Bắc Ninh sinh sống, nên từ năm 1957 chỉ còn lại cụ C1 và mẹ là cụ Nguyễn Thị B quản lý, sử dụng diện tích đất này. Năm 1954, cụ C1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị T8, vợ chồng ở cùng với mẹ cụ C1 tại thửa đất trên. Năm 1989 cụ B chết, sau đó cụ C1, cụ T8 và các con tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. cụ C1 khai năm 1991 cụ C1 kê khai để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên, năm 1994 cụ được cấp GCNQSDĐ cho cá nhân cụ tuy nhiên theo GCNQSDĐ do cụ C1 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai liên xã T cung cấp thì không thể hiện ngày, tháng, năm được cấp giấy chứng nhận, diện tích đất được cấp là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, diện tích đất thổ cư 880m² và các thửa đất nông nghiệp tại thôn B, xã A, huyện T. Tại Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã A năm 1998, Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 22/12/1998 của UBND huyện T, danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thôn B; sổ địa chính của xã A thể hiện hộ cụ Ngô Văn T1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với tổng diện tích đất 3422m², gồm có 6 thửa, trong đó có 880m² đất thổ cư tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4; các thửa đất canh tác cùng tờ bản đồ số 4 gồm có thửa số 60 (ở Đ), diện tích 1380m²; thửa số 61 (Đ), diện tích 192m²; thửa 336 (ở Đ), diện tích 190m²; thửa số 60 (Ao đồng), diện tích 360m² và thửa 87 (ở Đ sau), tờ bản đồ số 3, diện tích 420m². Năm 2003, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số Đ773935, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00283 QSDĐ/130/QĐUB-H ngày 22/12/2003 cho hộ ông Ngô Văn T1 đối với diện tích đất thổ cư 1210,1m², trong đó có 300m² đất ở và 910,1m² đất vườn tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, địa chỉ phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh). Như vậy, căn cứ quá trình sử dụng đất, tài liệu chứng cứ thu thập được, có cơ sở để xác định thửa đất trên được nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1).

[5]. Về việc xác định nhân khẩu trong hộ cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1): Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành xác minh nhân khẩu tại thời điểm hộ cụ C1 được cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên kết quả xác minh xác định tại địa phương không còn lưu trữ tài liệu hồ sơ nhân khẩu thời điểm năm 1998. Cụ C1, bà H, bà Ú, bà M, ông C và những người con khác đều khai tại thời điểm cụ C1 kê khai xin cấp GCNQSDĐ năm 1991, 1998, gia đình cụ C1 khi đó có cụ C1, cụ T8 và ông C, những người con khác đều đã lập gia đình và ra ở riêng, không ở cùng bố, mẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm cụ C1, bà H, bà Ú, bà M đều thừa nhận thửa đất này là

tài sản chung của cụ C1 và cụ T8, nhưng không thừa nhận ông C, bà N có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5 nêu trên. HĐXX thấy, đối với cụ T8 là vợ cụ C1 đã kết hôn hợp pháp và chung sống với cụ C1 từ năm 1954 cho đến khi chết, cùng quản lý, sử dụng, tôn tạo tài sản nên căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 14,15,16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 29 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, điều 118; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995 thì cụ Nguyễn Thị T8 có quyền sử dụng đối với thửa đất trên. Đối với ông Ngô Lai C là con, tuy không phải là người tạo lập nên thửa đất, nhưng là người sinh sống cùng bố, mẹ, cùng làm ăn, quản lý, tôn tạo đất, tại thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu, cũng như cấp đổi lần thứ 2, đều thể hiện cấp cho hộ gia đình cụ C1 và cụ T8, ông C là thành viên trong hộ gia đình, căn cứ Điều 118, điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995, có cơ sở xác định ông C có quyền sử dụng đối với thửa đất trên. Đối với bà N kết hôn với ông C tháng 12 năm 1997, khi bà N kết hôn với ông C, gia đình cụ C1 đã tạo lập, sử dụng nhà đất, đã được kê khai cấp GCNQSDĐ từ năm 1991 bà N không đóng góp công sức gì, không tạo lập nên tài sản, do vậy không có cơ sở xác định bà N có quyền sử dụng đối với tài sản này. Như vậy, HĐXX thấy cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5, diện tích theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất là 1218,8m², tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung của cụ Ngô Văn C1 (tên gọi khác Ngô Văn T1), cụ Nguyễn Thị T8, ông Ngô Lai C là hoàn toàn có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ C1, bà H, bà M, bà Ú cũng như kháng cáo của ông C.

[6]. HĐXX cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung của hộ gia đình cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1) là diện tích đất 1218,8m² (trong đó có 300m² đất ở và 918,8m² đất vườn) cho cụ Ngô Văn C1, cụ Nguyễn Thị T8, ông Ngô Lai C mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất là $1218,8\text{m}^2/3 = 406,3\text{m}^2$ (gồm 100 m² đất ở và 306,3m² đất vườn). Trị giá tài sản được chia của mỗi người là: $\{(100\text{ m}^2 \times 5.400.000\text{ đồng}/01\text{m}^2) + (306,3\text{m}^2 \times 2.700.000\text{ đồng}/01\text{m}^2)\} = 1.367.010.000$ đồng (một tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm mười nghìn đồng) là hoàn toàn đúng pháp luật.

[7]. Ông Ngô Lai C có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T8 để lại, do cụ Nguyễn Thị T8 chết ngày 29/4/2019 không có di chúc nên di sản của cụ T8 để lại quyền sử dụng đất là 406,3m² trị giá 1.367.010.000 đồng, được xem xét chia cho các thừa kế của cụ T8 gồm cụ C1 và các con là bà M, bà Ú, ông H6, bà L, ông T11, bà L1, bà H, ông C, bà T2 theo quy định của pháp luật. Phần di sản của cụ T8 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất mỗi người một kỷ phần bằng nhau là 40,63m² (gồm 10m² đất ở và 30,63m² đất vườn) trị giá: 54.000.000 đồng + 82.701.000 đồng = 136.701.000 đồng. Đối với ông Ngô Lai T4, ông Ngô Văn H6 đều chết sau cụ T8, phần di sản ông T4 được hưởng được chia cho cụ C1 và vợ con ông T4 (bà T5, anh T6, chị T7), mỗi người là 34.175.250 đồng và phần di sản ông H6 được hưởng được chia cho cụ C1 và vợ con ông T4 (bà H4, anh H1, chị V) mỗi người là 34.175.250 đồng. HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông C về việc chia di sản của cụ T8 là có căn cứ. Toà án sơ thẩm cũng căn cứ thực tế sử dụng, hiện trạng đất để chia cho cụ C1 và ông C mỗi người được nhận quyền sử dụng đất gồm phần tài sản chung được chia và kỷ phần thừa kế được nhận của cụ T8, cụ thể: Chia cho ông C quyền sử dụng diện tích đất 446,93 m² (gồm 110m² đất ở và 336,93m² đất vườn) trị giá 1.503.711.000 đồng và chia cho cụ C1 quyền sử dụng diện tích đất 771,87m² đất (gồm 190m² đất ở và 581,87m² đất vườn), trị giá 2.597.049.000 đồng, tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5 địa chỉ thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh). Phần diện tích đất của cụ C1 được chia bao gồm cả kỷ phần thừa kế của bà M, bà H, bà Ú, bà L1, bà T2, Bà L, vợ con ông H6, vợ con ông T4 đồng thời buộc cụ C1 phải thanh toán trích chia bằng tiền cho các đồng thừa kế khác gồm bà L, bà L1, bà T2, bà T5, anh T6, chị T7, bà H4, chị V, anh H8 phần giá trị di sản thừa kế những người trên được nhận, HĐXX thấy hoàn toàn phù hợp.

[8]. Tại phiên toà, bà Ngô Thị H nộp cho HĐXX đơn của bà Ngô Thị T2, bà Ngô Thị L đều xác định xin hưởng phần di sản thừa kế của cụ T8 để lại, nhưng xin giao lại cho cụ C1 sử dụng, trông coi. Như vậy, bà T2, bà L chỉ thể hiện việc nhất trí giao phần di sản cho cụ C1 sử dụng, trông coi chứ không tặng cho cụ C1 phần di sản được nhận. Bản án sơ thẩm đã quyết định giao cho cụ C1 phần di sản của các bà trên bằng hiện vật và cụ C1 có trách nhiệm trích chia trả bà T2, bà L giá trị di sản được nhận bằng tiền là hoàn toàn phù hợp.

[9]. Tại phiên toà, luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho cụ C1, bà H, bà Ú đề nghị tính công sức đóng góp, tôn tạo đất cho cụ C1 bằng 100m² đất (trong đó 50m² đất ở và 50m² đất vườn), phần diện tích đất còn lại chia đôi cho cụ T8, cụ C1 mỗi người được chia 125m² đất ở và 432,4m² đất vườn. Phần di sản của cụ T8 thì chia đều cho các thừa kế, đề nghị chia cho cụ C1 phần diện tích đất gồm tài sản của cụ C1 được chia, di sản mà cụ C1 và 6 người con gái được hưởng của cụ T8; chia cho ông C phần diện tích đất ông C và vợ con ông T4, vợ con ông H6 được hưởng. Tuy nhiên, HĐXX thấy cấp sơ thẩm đã xác định và phân chia thừa đất số 16, tờ bản đồ số 5 nêu trên cho cụ C1, cụ T8, ông C là có cơ sở, đã phân chia tài sản chung, phân chia di sản bằng hiện vật cho cụ C1 và ông C được hưởng là hoàn toàn phù hợp nên HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu trên. Ngoài ra, luật sư có yêu cầu xem xét công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo tài sản cho cụ C1, tuy nhiên HĐXX thấy, toàn bộ thửa đất do cụ C1, cụ T8 quản lý từ năm 1954, sau này vợ chồng ông C cũng cùng quản lý, sử dụng đến khi cụ T8 chết năm 2019. Sau khi cụ T8 chết, cụ C1 và vợ chồng ông C tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Từ thời điểm cụ T8 chết đến thời điểm khởi kiện, do thời gian quản lý tài sản không dài, giá trị tài sản không thay đổi, quá trình xét xử sơ thẩm các đương sự đều không có ý kiến, yêu cầu gì, nên cấp sơ thẩm đã không tính công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo sản là phù hợp. Do đó, HĐXX không chấp nhận đề nghị trích chia công sức đóng góp, quản lý tôn tạo tài sản cho cụ C1.

[10]. Từ đánh giá trên, HĐXX phúc thẩm nhất trí ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại phiên toà, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, HĐXX phúc thẩm thấy cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng, đưa đầy đủ người tham gia tố tụng.

[11]. Về án phí: Căn cứ điều 148 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ C1, bà Ú, bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà H, ông C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định

[12]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 313; Điều 148 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26; Khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị H, ông Ngô Lai C.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Ngô Văn C1 (tức Ngô Văn T1), bà Ngô Thị Ú, bà Ngô Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Ngô Thị H, ông Ngô Lai C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Số tiền án phí bà Ngô Thị H phải chịu được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0001363 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Số tiền án phí ông Ngô Lai C phải nộp được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0001524 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- TAND khu vực 3 - Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng